**PHẦN 1: ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

**BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ (2 tiết)**

**I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ,** **PHẠM VI LÃNH THỔ**

**1. Vị trí địa lí.**

- Việt Nam nằm trên ………………………………………………………………………………..

- Gần ……………………………………………………………………………………...................

- Nằm hoàn toàn trong………………………………..………., thuộc khu vực khí hậu …………...

……………………………………………………………………………………………………….

- Liền kề …………………………………………………………………………………………….

- Trên đường ………………………………………………………………………………………..

- Nằm trên ngã………………………………………………………………………., trong khu vực

……………………………………………………………………………………………………….

- Tiếp giáp: Trên đất liền:…………………………………; chung Biển Đông với ………………...

- Tọa độ địa lí:

+ Tọa độ địa lí trên đất liền:

Cực Bắc: ……………………………………………………………………………………………

Cực Nam: …………………………………………………………………………………………..

Cực Tây: …………………………………………………………………………………………..

Cực Đông: ………………………………………………………………………………………….

+ Trên vùng biển kéo dài tới khoảng………………………………………………………………...

- Kinh tuyến 1050 Đ chạy qua => …………………………………………………………………...

**2. Phạm vi lãnh thổ**

Lãnh thổ nước ta là một khối thống nhất và toàn vẹn, gồm ……….. bộ phận:

**a. Vùng đất:**

- Tổng diện tích: …………………………………………………………………………………….

- Gồm ……………………………………………………………………………………………….

- Nước ta chung đường biên giới trên đất liền với ………..quốc gia: ………………………………

**b. Vùng biển:**

- Vùng biển thuộc chủ quyền của VN trên Biển Đông khoảng................. Giáp vùng biển các nước

……………………………………………………………………………………………………….

- Bao gồm ……… bộ phận:

|  |  |
| --- | --- |
| **Bộ phận** | **Giới hạn, ý nghĩa** |
| **Nội thủy** | ……………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………… |
| **Lãnh hải** | ……………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………… |
| **Vùng tiếp giáp lãnh hải** | ……………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………… |
| **Vùng đặc quyền kinh tế** | ……………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………… |
| **Thềm lục địa** | ……………………………………………………………………………………  …………………………………………………………………………………… |

**c. Vùng trời:**

**+** Là …………………………………………………………………………………………………

+ Trên đất liền ………………………………………………………………………………………

+ Trên biển là ……………………………………………………………………………………….

**II. ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ** **PHẠM VI LÃNH THỔ ĐẾN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG.**

**1. Ảnh hưởng đến tự nhiên.**

→ Ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành đặc điểm của tự nhiên nước ta

|  |  |
| --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng** |
| Vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á | ………………………………………………………  ………………………………………………………  ………………………………………………………  ……………………………………………………… |
| …………………………………………  ………………………………………… | ………………………………………………………  ………………………………………………………  ……………………………………………………… |
| Vị trí liền kề các vành đai sinh khoáng | ……………………………………………………… |
| …………………………………………  ………………………………………… | Thành phần loài sinh vật nước ta rất phong phú (nguồn gốc từ Hoa Nam (Trung Quốc) xuống, Ấn Độ - Mi-an-ma sang, Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a lên và luồng di cư hàng năm của các loài sinh vật từ những vùng khác) |
| Vị trí và đặc điểm lãnh thổ | ………………………………………………………  ……………………………………………………… |
| Nằm trong vùng có nhiều thiên tai | Thiên tai nhiệt đới: …………………………………  ……………………………………………………… |

**2. Ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Lĩnh vực** | **Đặc điểm** | **Ảnh hưởng** |
| Kinh tế | Vị trí gần trung tâm Đông Nam Á, nằm trong khu vực có kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, án ngữ các tuyến hàng hải, hàng không huyết mạch... | …………………………………………………  …………………………………………………  …………………………………………………  ………………………………………………… |
| Văn hóa | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… | Thuận lợi cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước trong khu vực. |
| An ninh - quốc phòng | Vị trí đặc biệt quan trọng ở khu vực Đông Nam Á, chung biển Đông với nhiều quốc gia. | - Đông Nam Á là ……………………………...  …………………………………………………  …………………………………………………  - Biển Đông đối với nước ta là ………………..  …………………………………………………  ………………………………………………… |

**CÂU HỎI NÂNG CAO**

**+ Tại sao nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa?**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**+ Vì sao nước ta không có khí hậu khô hạn như một số nước có cùng vĩ độ?**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**BÀI 2. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**I. BIỂU HIỆN CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA**

**1. KHÍ HẬU**

**a. Lượng bức xạ mặt trời và nhiệt độ trung bình năm.**

Bảng 2.1. CHỈ SỐ NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ TỔNG SỐ GIỜ NĂNG Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạm khí tượng** | **Nhiệt độ trung bình năm**  **(°C)** | **Tổng số giờ nắng**  **(giờ/năm)** |
| Lạng Sơn (Lạng Sơn) | 21,3 | 1 561 |
| Láng (Hà Nội) | 23,9 | 1 489 |
| Huế (Thừa Thiên Huế) | 25,1 | 1 916 |
| Quy Nhơn (Bình Định) | 27,1 | 2 445 |
| Cà Mau (Cà Mau) | 27,1 | 2 186 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật Quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng năm 2022)*

Bảng 2.2. CHỈ SỐ NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM VÀ TỔNG SỐ GIỜ NĂNG Ở MỘT SỐ TRẠM KHÍ TƯỢNG

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trạm khí tượng** | **Lượng mưa trung bình năm** *(mm)* | **Độ ẩm tương đối của không khí trung bình năm** *(%)* |
| Lạng Sơn (Lạng Sơn) | 1 318 | 83 |
| Láng (Hà Nội) | 1 670 | 81 |
| Huế (Thừa Thiên Huế) | 2 936 | 84 |
| Cà Mau (Cà Mau) | 2 394 | 83 |

*(Nguồn: Quy chuẩn kĩ thuật Quốc gia số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng năm 2022)*

**- Biểu hiện:**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**- Nguyên nhân:**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**b. Lượng mưa, độ ẩm lớn.**

**- Biểu hiện:**

+ Lượng mưa TB năm ……………………………………………………………………………...

…………………………………………………………………………….........................................

+ Độ ẩm không khí ……………………………………………………………………………........

**- Nguyên nhân:** ……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

**c. Gió mùa:**

**\* Nguyên nhân:**

+ Do nằm trong khu vực nội chí tuyến bán cầu Bắc nên nước ta có ……………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………..là gió mùa đông và gió mùa hạ.

**\* Biểu hiện:**

Trong năm, nước ta có 2 mùa gió chính: …………………………………………………………..

Gió Tín phong chỉ hoạt động ……………………………………………và chỉ mạnh lên rõ rệt vào

……………………………………………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Gió**  **mùa** | **Hướng**  **gió** | **Nguồn gốc** | **Phạm**  **vi hoạt động** | **Thời       gian**  **hoạt động** | **Tính chất** | **Hệ quả** |
| **Gió mùa mùa đông** | ………………………  ……… | ………………………………  ………… | ……………………………………….  …………… | Từ  tháng 11-> 4 năm sau. | Nửa đầu mùa đông……….  Nửa sau mùa đông………. | Mùa đông lạnh ở …………….  ……………  ……………. |
| **Gió**  **mùa mùa hạ** | Tây Nam riêng Bắc bộ có hướng .  ………  ……… | Đầu mùa từ ……………………  ………… | Cả nước | Từ tháng 5  -  tháng 7 | Nóng ẩm | Mưa lớn cho …………………………  Khô nóng cho …….............  ……………. |
| Giữa, cuối  Mùa từ ………………………………  ………… | Từ tháng 8 - tháng 10. | Nóng ẩm | Mưa lớn và kéo dài cho …………………………  Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa…..........  ……………  ……………  …………… |

- **Tín phong BBC (gió Mậu dịch):**

Là gió thổi ………………….nhưng bị ……………lấn át nên chỉ rõ rệt vào ………………………

=>Hoạt động của gió mùa Tây Nam cùng dải hội tụ nhiệt đới và bão gây ………………………...

……………………………………………………………………………………………………….

**\* Kết luận:** Sự luân phiên của các khối khí hoạt động theo mùa khác nhau cả về hướng và tính chất tạo nên sự phân mùa khí hậu Việt Nam.

/ Miền Bắc ………………………………………………………………………………………….

/ Miền Nam …………………………………………………………………………………………

/Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ …………………………………………………….

**II. THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA QUA CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN KHÁC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần tự nhiên** | **Biểu hiện tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa** | **Giải thích** |
| **2. Địa hình** | - Quá trình ……………………………………  - Quá trình ………………………..là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam.  + Xâm thực mạnh ở ……………………….  ……………………………………………..  + Bồi tụ ở …………………………………  …………………………………………….. | …………………………………  …………………………………  …………………………………  …………………………………  …………………………………  ………………………………… |
| **3. Sông ngòi** | - …………………………………………...  (2360 con sông có chiều dài trên 10km)  - …………………………………………...  (Tổng lượng nước 839 tỉ m3/năm. Tổng lượng phù sa 200 triệu tấn/năm).  - …………………………………………...  (mùa lũ trùng với mùa mưa, mùa cạn trùng với mùa khô) | …………………………………  …………………………………  …………………………………  ………………………………… |
| **4. Đất** | - Quá trình …………. là quá trình hình thành đất đặc trưng. Mưa nhiều nên rửa trôi các chất ba-dơ dễ tan làm đất ………………………….  …………………………………………......  - …………………………………………...  ……………………………………………..  => Đất ……là loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta. | …………………………………  …………………………………  …………………………………  …………………………………  ………………………………… |
| **5. Sinh vật** | - Thảm thực vật rừng có…………………..  ………………………..Trong rừng, thành phần thực, động vật …………chiếm ưu thế.  - Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến là  …………………………………………......  - ………………………………………….........  …………………………là cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa nước ta. | …………………………………  …………………………………  …………………………………  …………………………………  ………………………………… |

**III. ẢNH HƯỞNG CỦA THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA ĐẾN SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG.**

**1. Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất.**

+ Ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp:………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

…………………………..,...; tính thất thường của thời tiết gây………………………..…,……….

+ Khó khăn cho các hoạt động sản xuất khác như: …………………………………………………

**2. Ảnh hưởng đến đời sống.**

+ Thuận lợi cho ……………………………………………………………………………………..

+ Khó khăn: …………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

**BÀI 3. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG (4 tiết)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. SỰ PHÂN HÓA ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN**  **1. Thiên nhiên phân hóa theo chiều bắc - nam.**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Nội dung** | | **Phía Bắc** | **Phía Nam** | | **Giới hạn** | |  |  | | **Khí hậu** | Kiểu khí hậu |  |  | | Nhiệt độ Tb năm |  |  | | Số tháng có nhiệt độ dưới 180C |  |  | | Biên độ nhiệt độ |  |  | | Sự phân mùa |  |  | | **Cảnh quan** | Tiêu biểu |  |  | | Thành phần sinh vật |  |  | | **Nguyên nhân thiên nhiên phân hóa theo chiều Bắc - Nam:**  …………………………………………………………………………………………………….  …………………………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………………………. | | | | |

**2. Thiên nhiên phân hóa theo chiều Đông - Tây**

Từ đông sang tây (từ biển vào đất liền), thiên nhiên nước ta có sự phân hoá thành 3 dải rõ rệt:

***- Vùng biển và thềm lục địa:***

+ Vùng biển …………………………………………………………………………………………

+Thềm lục …………ở vịnh Bắc Bộ, vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan; thềm lục địa phần còn lại………………………., nhất là …………………………………………………………………..

***- Vùng đồng bằng:*** thay đổi tuỳ nơi phản ánh mối quan hệ giữa …………………………………..

…………... Hai đồng bằng châu thổ………………………. Dải đồng bằng ven biển miền Trung bị

……………………………………………………………………………………………………….

***- Vùng đồi núi:***

+ Chủ yếu do …………………………………………………………………………………………

+ Có sự phân hoá giữa vùng núi Đông Bắc với vùng núi Tây Bắc:

/Vùng núi Đông Bắc ………………………………………………………………………………

/Vùng núi thấp Tây Bắc………………………………………; còn vùng núi cao Tây Bắc có cảnh quan ………………………………………………………………………………………………...

+ Giữa vùng Đông Trường Sơn và Tây Nguyên:

/Đông Trường Sơn mưa vào ………………….trong khi Tây Nguyên lại là ……………………….

/Khi Tây Nguyên vào …………………..thì sườn đông Trường Sơn nhiều nơi ……………………

……………………………………………………………………………………………………….

**3. Thiên nhiên phân hóa theo độ cao**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | | **Đai nhiệt đới gió mùa** | **Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi** | **Đai ôn đới gió mùa trên núi** |
| **Độ cao trung bình** | Miền Bắc | ………………………….  …………………………. | …………………………  ………………………… | …………………  …………………  ………………… |
| Miền Nam | …………………………. | ………………………… |
| **Khí hậu** | | ………………………….  ………………………….  …………………………. | …………………………  …………………………  ………………………… | …………………  …………………  ………………… |
| **Đất** | | ………………………….  ………………………….  ………………………….  ………………………….  …………………………. | …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  ………………………… | …………………  …………………  …………………  …………………  …………………  ………………… |
| **Sinh vật** | | ………………………….  ………………………….  ………………………….  ………………………….  …………………………. | …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  ………………………… | …………………  …………………  …………………  …………………  ………………… |

**CÂU HỎI NÂNG CAO**

**1) Nguyên nhân nào làm cho thiên nhiên có sự phân hoá theo độ cao?**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2) Tại sao độ cao đai nhiệt đới chân núi ở miền Nam cao hơn ở miên Bắc?**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**3) Tại sao đai ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở miền Bắc?**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**II. CÁC MIỀN ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ** | **Miền Tây Bắc Và Bắc Trung Bộ** | **Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ** |
| **Phạm vi** | …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  ……………………………. | …………………………  …………………………  …………………………  ………………………… | …………………………  …………………………  …………………………  ………………………… |
| **Địa hình, đất đai** | + Địa hình đa dạng, đồi núi thấp……………………….., Đồng bằng…………………  ……………………………..  . Bờ biển …………………..  + Đất có nhiều loại, đất feralit………………………, đất phù sa ở……………….., đất mặn, đất phèn ở  ……………………………..  …………………………….. | + Địa hình:……………  , ……………..chiếm ưu thế, bị chia cắt mạnh và hiểm trở; Ven biển có ………,………………..  , Đồng bằng …………...  …………………………  + Đất feralit ở ………...  ; đất phù sa ……………  ………………………… | + Địa hình gồm ……….  …………………………  …………………………  …………………………  + Đất: vùng núi và cao nguyên………………... ĐB sông Cửu Long đất  ………………………...  ; dải ĐB ven biển  …………………………  ………………………… |
| **Khí hậu** | Chịu ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc của ………………...  tạo nên một mùa đông……..  ; mùa hạ ……………………  …………………………….. | …………………………  ………….gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ TB năm ………………..và biên độ nhiệt ………….  ………………………… | …………………………  nền nhiệt độ …… quanh năm, biên độ nhiệt …….  , khí hậu có 2 mùa  …………………………  ………………………… |
| **Sông ngòi** | -..............., chảy theo hướng  ……………………………. | - Nhiều sông lớn, có độ dốc lớn, chảy theo hướng  …………………………  là chủ yếu. | - Nam Trung Bộ sông  ………………………...  - ĐB sông Cửu Long có sông ………………….. |
| **Sinh vật** | - Thuộc khu hệ thực vật  …………………………….  - Cảnh quan thiên nhiên thay đổi …………………………  ……………………………. | - Hội tụ………………...  ……..., đặc biệt là luồng  …………………………  …………………………  …………………………  - Thành phần loài:  ………………………… | - Đới rừng …………….  …………………………  - Tây Nguyên rừng  …………………………  …………………………  - ĐB sông Cửu Long  …………………………  ………………………… |
| **Khoáng sản** | …………………………….  ……………………………. | …………………………  ………………………… | …………………………  ………………………… |

**III. ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG THIÊN NHIÊN ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI**

- Sự phân hoá thiên nhiên theo bắc - nam ảnh hưởng đến

……………………………………………………………………………………………………….

Ví dụ:

- Sự phân hoá thiên nhiên theo đông - tây tạo nên…………………………………………………..

…………………………………………………………………………. (ví dụ). Tuy nhiên địa hình cao, cắt xẻ gây nhiều khó khăn, trở ngại cho ………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………….

- Sự phân hoá thiên nhiên theo độ cao tạo ………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**BÀI 4: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HÓA TỰ NHIÊN VIỆT NAM (1 tiết)**

**1. NỘI DUNG**

- Thu thập tài liệu về sự phân hóa tự nhiên Việt Nam.

- Viết và trình bày báo cáo về sự phân hóa tự nhiên nước ta.

**2. NGUỒN TƯ LIỆU**

- Nội dung bài 1, 2, 3

- Thông tin thu thập từ sách, báo, internet,… liên quan đến nội dung báo cáo.

- Tuyết rơi, Sa Pa bỗng thành châu Âu giữa mùa đông

Link: <https://www.youtube.com/watch?v=uzKYw-Tedyk>

- <https://tuoitre.vn/video/video-sang-28-12-mua-tuyet-phu-trang-dinh-fansipan-nhiet-do-xuong-1-do-c-137590.htm>

- Đỉnh Fansipan - Sa Pa - Lào Cai có tuyết rơi trong đợt rét đậm đầu tiên của mùa Đông năm 2021

Link: <https://www.youtube.com/watch?v=Zoz_1iF2JT8>

**3. GỢI Ý THỰC HIỆN**

- Lựa chọn một thành phần tự nhiên: địa hình hoặc khí hậu hoặc sinh vật, viết báo cáo về sự phân hóa của thành phần tự nhiên đã lựa chọn theo chiều bắc – nam hoặc theo độ cao địa hình.

- Gợi ý cấu trúc báo cáo:

SỰ PHÂN HÓA………………..VIỆT NAM

**1. Giới thiệu chung.**

**2. Sự phân hóa.**

- Biểu hiện.

- Nguyên nhân.

- Ý nghĩa.

**THAM KHẢO BÁO CÁO**

**SỰ PHÂN HÓA KHÍ HẬU VIỆT NAM**

**1. Giới thiệu chung**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Sự phân hóa**

**- Biểu hiện:**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**- Nguyên nhân:**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**- Ý nghĩa:**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**I. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN**

Bảng 5. DIỆN TÍCH RỪNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1943 – 2021

(Đơn vị: triệu ha)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1943** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Tổng diện tích | 14,3 | 13,4 | 14,1 | 14,7 |
| Diện tích rừng tự nhiên | 14,3 | 10,3 | 10,2 | 10,1 |
| Diện tích rừng trồng | 0 | 3,1 | 3,9 | 4,6 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2022)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài nguyên** | **Hiện trạng** | **Nguyên nhân**  **suy giảm** | **Biện pháp sử dụng**  **hợp lí** |
| **Đất** | Diện tích đẩt canh tác ở nước ta …………………  ……………………, biểu hiện cụ thể như  …………………………  …………………………  …………………………  ………………………… | + Tác động của sản xuất và sinh hoạt như:  …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  + ………………………  …………………………  cũng gây suy giảm tài nguyên đất. | - Thực hiện đồng bộ các giải pháp về ……………………..  ………………………………  ………………………………  - Đồi núi:  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  - Đồng bằng:  ………………………………  ………………………………  - …………………………….  ……………………………… |
| **Sinh vật** | Suy giảm tài nguyên rừng, đa dạng sinh học.  +……………………….  …………………………  ……………….đã bị suy giảm nghiêm trọng. Một số loài  …………………………  …………………………  …………………………  + Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh hiện nay; ………………….các hệ sinh thái……………….  , ……………có nguy cơ suy giảm đáng kể. | - Khai thác sinh vật  …………………………  …………………………  …………………………  - Các hoạt động như  …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  …………………………  đe doạ sự sinh tồn của nhiều loài sinh vật. | + Thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường nhằm ……………….  ………………………………  + Quy hoạch, bảo vệ  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  + Tăng cường  ………………………………  ………………………………  ………………………………  ………………………………  + ……………………………  ……………………………… |
| **Nước** | - Nguồn nước mặt (sông, hồ) ở nhiều nơi …………  …………………………  - Nguồn nước ngầm ở một số khu vực ……….  đáng kể. Ở nhiều khu vực xảy ra tình trạng  …………………………  …………………………  ………………………… | Tác động của…………..  …………; việc khai thác  …………………………  …………………………  …………………………  ; lạm dụng  …………………………  …………………………  tình trạng phá rừng đầu nguồn ảnh hưởng đến việc  …………………………  ………………………… | + Ban hành ………………...  ………………………………  ………………………………  + Việc quản ………………..  ……………………………...  + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải………….,  ………………………………  + …………………...các khu vực nguồn nước quan trọng.  + ……………………………  ………………………………  ………………………………  ……………………………… |

**II. VẤN ĐỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Hiện trạng và nguyên nhân ô nhiễm môi trường ở Việt Nam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Môi trường** | **Hiện trạng ô nhiễm** | **Nguyên nhân ô nhiễm** |
| **Không khí** | Tình trạng ô nhiễm môi trường ở Việt Nam đang  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  …………………. | - Ở đô thị do …………………………………………………..  …………………………………………………………………  - Ô nhiễm bụi ở nông thôn từ  …………………………………………………………………  - ……………………………………………………………… |
| **Nước** | - Trên một số đoạn sông do …………………………………..  …………………………………………………………………  - Nước ngầm bị nhiễm mặn do ……………………………….  - Ô nhiễm nước biển do ………………………………………  …………………………………………………………………  - Ồ nhiễm nước ngầm, ô nhiễm đất do ………………………..  …………………………………………………………………  - ……………………………………………………………… |

**2. Giải giải pháp bảo vệ môi trường**.

- Thực hiện tốt ………………………………………………………………………………………

- ……………………………………………………….ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái

- Tăng cường ……………………………………………………………………………………….

- Tăng cường ……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân cần được ………………………………

- Tăng cường hoạt động …………………………………………………………………………….

**PHẦN 2: ĐỊA LÍ DÂN CƯ**

**BÀI 6: DÂN SỐ VIỆT NAM**

**I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ**

**1. Quy mô và gia tăng dân số**

Bảng: SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ GIA TĂNG DÂN SỐ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1979 - 2021

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1979** | **1989** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| Số dân (triệu người) | 52,7 | 64,4 | 76,5 | 86,0 | 96,5 | 98,5 |
| Tỉ lệ tăng dân số (%) | 2,16 | 2,10 | 1,51 | 1,06 | 1,15 | 0,94 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2022)*

- Quy mô: …………………………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………………………….

- Gia tăng dân số: …………………………………………………………………………………...

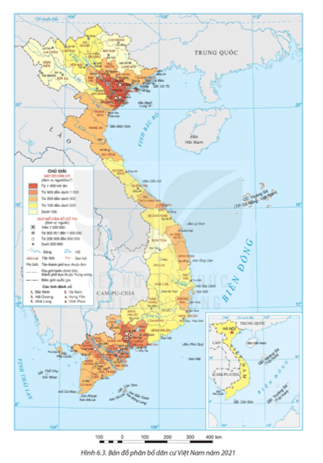
……………………………………………………………………………………………………….

**2. Cơ cấu dân số:**

BẢNGCƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1999 – 2021 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Nhóm tuổi** | **1999** | **2009** | **2019** | **2021** |
| 0-14 tuổi | 33,1 | 24,5 | 24,3 | 24,1 |
| 15-64 tuổi | 61,1 | 69,1 | 68,0 | 67,6 |
| Từ 65 tuổi trở lên | 5,8 | 6,4 | 7,7 | 8,3 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Phân loại** | **Đặc điểm** |
| **Theo giới tính** | - Khá cân bằng, năm 2021 …………………………………………………là 49,84% và 50,16%, hay cứ 100 nữ tương ứng trung bình có ………..nam.  - Hiện nay có tình trạng ……………………………………………………….. |
| **Theo tuổi** | Tỉ lệ nhóm dân số dưới 15 tuổi………., tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên ……  ………Việt Nam đang trong ………………………………………………….. |
| **Theo dân tộc** | - Nước ta có ….. dân tộc cùng chung sống, dân tộc Kinh chiếm khoảng ….. tổng số dân, các dân tộc thiểu số khoảng ………………………………………  - Các dân tộc sinh sống ……………………………..trên các vùng miền.  - Các dân tộc có ……………………………………………………………..  ………………………………………………………………………………... |
| **Theo trình độ học vấn** | - Trình độ học vấn…………………………, năm 2021 tỉ lệ dân số ………….  ……………………………….đạt 95,7%; ……………………………………  là 9,1 năm.  - Trình độ học vấn có sự khác biệt đáng kể giữa ……………………………..  ………………………………………………………………………………… |

**3. Phân bố dân cư.**

- Năm 2021, mật độ dân số lên tới ……… người/km2, cao gấp gần …… lần mật độ dân số thế giới (60 người/km2).

- Mật độ dân số chênh lệch lớn giữa các vùng:

+ Vùng đồng bằng có …………………………………….

vùng trung du, miền núi có mật độ dân số ……………….

+ Thành thị có mật độ dân số …………………nông thôn.

Dân cư nước ta chủ yếu sinh sống ở………….., năm 2021 tỉ lệ dân ………….là 62,9%, …………37,1% tổng số dân.

|  |  |
| --- | --- |
| **II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ VỂ DÂN SỐ** | |
| **THẾ MẠNH** | **HẠN CHẾ** |
| * Quy mô dân số lớn => ………………………   …………………………………………………  …………………………………………………  Quy mô dân số lớn, cơ cấu dân số vàng =>  …………………………………………………  …………………………………………………  Hàng triệu người Việt ở nước ngoài là ……….  …………………………………………………  - …………………………………..=>điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng dân cư. | * Quy mô dân số lớn và tăng lên hằng năm =>thách thức về …………………………….   ………………………………………………  ………………………………………………   * Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn =>đòi hỏi……………………………….,   ………………………………………………  - Phân bố dân cư chênh lệch lớn =>  ………………………………………………  ……………………………………………… |

**III. CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ CỦA VIỆT NAM.**

**1. Mục tiêu chiến lược dân số.**

**+ Duy trì** …………………………………………………………………………………................

……………………………………………………………………………………………………….

**+ Bảo vệ và phát triển dân số các** ………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………………………….

+ Đưa tỉ số giới tính khi sinh về …………………………………………………………………….

+ Nâng cao ………………………………………………………………………………………….

+ Thúc đẩy phân bố dân số …………………………………………………………………………

+ Hoàn thành xây dựng và vận hành ………………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Giải pháp.**

**+ Hoàn thiện** ………………………………………………………………………………………..

**+ Đẩy mạnh** ………………………………………………………………………………………...

+ Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng dân số: ……………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**+ Bảo đảm** …………………………………………………………………………………………..

**+** Tăng cường hợp tác ……………………………………………………………………………….

**BÀI 7: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**I. ĐẶC ĐIỂM NGUỔN LAO ĐỘNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số lượng lao động** | **Chất lượng lao động** | **Phân bố lao động** |
| - Nguồn lao động ……  ……………năm 2021 lực lượng lao động của nước ta chiếm ………  tổng số dân.  - Mỗi năm nguồn lao động nước ta tăng thêm ………………...  ……………………… | - Lao động nước ta ………………  …………………………………...  …………………………………...  …………………………………...  - ………………………………...  ………………: năm 2021 tỉ lệ lao động qua đào tạo đạt 26,2%. Tuy nhiên, lao động nước ta còn hạn chế về ……………………………  …………………………………...  . Chất lượng lao động có sự khác biệt ………………………………  - Lao động nước ta ………………  …………………………………...  …………………………………... | - Lao động chủ yếu sống ở………  ……..….. Năm 2021, hơn …..lao động ở nông thôn, tuy vậy chỉ có 29,1% lao động làm việc trong các  …………………………………...  …………………………………...  - ……………………………có số lượng lao động lớn nhất cả nước (chiếm 22,5% tổng số lao động cả nước năm 2021), tiếp theo là vùng  …………………………………...  …………………………………...  …………………………………... |

**II. SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.**

**1. Theo ngành kinh tế.**

Bảng 7.1. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HẰNG NĂM PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Khu vực** | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 65,1 | 48,4 | 43,6 | 29,1 |
| Công nghiệp và xây dựng | 13,1 | 20,9 | 23,0 | 33,1 |
| Dịch vụ | 21,8 | 30,7 | 33,4 | 37,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

- Cơ cấu lao động nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với …………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

/ ………….tỉ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản (dẫn chứng);

/ …………. tỉ lệ lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (dẫn chứng)

- Năm 2021, tỉ lệ lao động trong ngành ………………………cao nhất, tỉ lệ lao động trong ngành ……………………………………………………..thấp nhất (dẫn chứng)

**2. Theo thành phần kinh tế.**

Bảng CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 VÀ 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần** | **2010** | **2021** |
| Kinh tế Nhà nước | 10,2 | 8,1 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 86,3 | 82,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 3,5 | 9,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

- Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế có sự thay đổi theo hướng:

/ …………tỉ lệ lao động khu vực kinh tế Nhà nước (dẫn chứng),

/ …………..tỉ lệ lao động khu vực ngoài nhà nước, đặc biệt là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (dẫn chứng)

- Phù hợp với ………………………………………………………………………………………….

**3. Theo thành thị và nông thôn.**

Bảng 7.3. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC HẰNG NĂM PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Nông thôn | 76,9 | 71,7 | 68,8 | 63,3 |
| Thành thị | 23,1 | 28,3 | 31,2 | 36,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

- Có sự chuyển dịch theo hướng:

/ …………………… tỉ lệ lao động nông thôn.

/ …………………… tỉ lệ lao động thành thị (dẫn chứng)

- Lao động …………………………. vẫn còn chiếm tỉ lệ lớn.

- Do …………………………………………………………………………………………………

**II. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM.**

Bảng 7.4. TỈ LỆ THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | | **2010** | **2015** | | **2021** | |
| Tỉ lệ thất nghiệp | Thành thị | 4,29 | | 3,37 | | 4,33 | |
| Nông thôn | 2,35 | | 1,82 | | 2,50 | |
| Tỉ lệ thiếu việc làm | Thành thị | 1,82 | | 0,84 | | 3,33 | |
| Nông thôn | 4,26 | | 2,39 | | 2,96 | |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **1. Vấn đề việc làm** | **2. Hướng giải quyết việc làm** |
| + Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm  ………………………………………………  + Khu vực thành thị thường có ……………..  …………………cao hơn khu vực nông thôn.  + Việc làm vẫn là …………………………..  ở nước ta hiện nay. Các việc làm giản đơn còn ………………………………………….  + ……………………………………………  tạo ra nhiều loại việc làm mới, chưa từng có nhưng cũng làm cho một số việc làm cũ giảm, thậm chí biến mất. | + Hoàn thiện ……………………………………..  ……………………………………………………  ……………………………………………………  + Đẩy mạnh việc …………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  + ………………………………………………….  ………………………để kết nối lao động - việc làm nhanh nhất, giao dịch lành mạnh và hiệu quả.  + Xây dựng và thực hiện tốt ……………………..  ……………………………………………………  ……………………………………………………  + Đẩy mạnh ……………………………………… |

**BÀI 8. ĐÔ THỊ HOÁ**

**I. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA VIỆT NAM.**

- Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

+ Năm 2021, ……………..của nước ta là 37,1%. Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng làm xuất hiện………………………………………………………

. Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh trở thành ………………………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………….

+ Tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng……………………... Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ là 66,4%, Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%.

Bảng 8.1. SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1970 – 2021

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1970** | **1980** | **1990** | **2000** | **2010** | **2021** |
| Số dân thành thị (triệu người) | 7,6 | 10,1 | 12,9 | 18,7 | 26,5 | 36,6 |
| Tỉ lệ dân thành thị (%) | 18,3 | 19,2 | 19,5 | 24,1 | 30,4 | 37,1 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê, năm 2022)*

- Mạng lưới đô thị……………………………………….: Tổng số đô thị nước ta năm 2021 là 749 đô thị. Các đô thị không chỉ có chức năng ……………….mà còn là …..………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ VIỆT NAM**

Bảng 8.2. SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001 - 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Thành phố** | **Thị xã** | **Thị trấn** | **Tổng số** |
| 2001 | 25 | 62 | 565 | 652 |
| 2011 | 61 | 48 | 623 | 732 |
| 2021 | 87 | 50 | 612 | 749 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

Bảng 8.3. SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ VÀ SỐ DÂN ĐÔ THỊ THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các vùng** | **Số lượng đô thị (đô thị)** | **Trong đó** | | | **Số dân**  **đô thị**  **(triệu người)** |
| **Thành phố** | **Thị xã** | **Thị trấn** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 158 | 15 | 5 | 138 | 2,7 |
| Đồng bằng sông Hồng | 140 | 18 | 6 | 116 | 8,7 |
| Bắc Trung Bộ và DH miền Trung | 181 | 17 | 19 | 145 | 6,7 |
| Tây Nguyên | 60 | 6 | 3 | 51 | 1,7 |
| Đông Nam Bộ | 56 | 12 | 7 | 37 | 12,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 154 | 19 | 10 | 125 | 4,6 |
| **Cả nước** | **749** | **87** | **50** | **612** | **36,6** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

- Số lượng đô thị ……………………………………………………………………………………

- Phân loại đô thị:

+ Dựa trên các tiêu chí về …………………………………………………………………………..

………………………………………………………………………………………….đô thị nước ta được phân thành ……. loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V.

+ Về phương diện ……………………….Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Cấp ………………….các thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại I, loại II, loại III) và thị xã (đô thị loại III, loại IV). Cấp ………………………………..các thị trấn (đô thị loại IV, loại V)

- Mạng lưới đô thị phủ khắp các vùng nhưng có sự khác nhau giữa các vùng.

+ Tập trung ………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

+ Phát triển chuỗi ……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

**III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA.**

**1. Ảnh hưởng tích cực:**

+ Đô thị hoá kéo theo sự dịch chuyển lao động …………………….sang lao động ……………….

…………………………………………….hơn, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

+ Đô thị hoá là…………………………………………………………… Năm 2021, đô thị đóng góp tới ……….. GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho …………………………………………………

+ Đô thị hoá sẽ ……………………………………………….như: điện nước, đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống thông tin liên lạc, thương mại, ngân hàng, tài chính,... phục vụ tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

+ Đô thị hoá nông thôn góp phần ……………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2. Tác động tiêu cực:**

Đô thị hoá diễn ra ………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

**BÀI 9: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM**

**I. NỘI DUNG THỰC HÀNH.**

Sưu tầm thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở Việt Nam. Có thể lựa chọn một trong các chủ đề sau:

- Chiến lược dân số của Việt Nam qua các thời kì.

- Thực trạng sử dụng lao động và giải pháp nâng cao chất lượng lao động ở Việt Nam.

- Tác động của đô thị hóa đối với vấn đề môi trường và một số vấn đề xã hội khác ở Việt Nam.

**2. Nguồn tư liệu.**

- Nội dung bài 6, 7, 8

- Website của Tổng cục Thống kê: [**https://gso.gov.vn**](https://gso.gov.vn/)

- Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng: [**https://moc.gov.vn**](https://moc.gov.vn/)

- Trang Thông tin điện tử lưu trữ văn bản Chính phủ: [**https://vanban.chinhphu.vn**](https://vanban.chinhphu.vn/)

**3. GỢI Ý THỰC HIỆN**

- Chọn chủ đề

- Xây dựng đề cương

- Thu thập, chọn lọc, xử lí tư liệu

- Viết và trình bày báo cáo.

**THAM KHẢO BÁO CÁO**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**PHẦN 3: ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ**

**BÀI 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**I. Ý NGHĨA CỦA SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

- Phát huy lợi thế ……………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

- Tăng cường ………………………………………………………………………………………...

……………………………………………………………………………………………………….

- Thúc đẩy …………………………………………………………………………………………...

**II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**1. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện ở các đặc điểm sau:

- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò ………………………………………………………

………..…………………………………………………………………………………………….

- Ngoài chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu thành phần kinh tế và cơ cấu lãnh thổ cũng có sự chuyển dịch nhằm ……………………………………………………………………………….

- Sự tăng trưởng và hướng đến phát triển bền vững là ……………………………………………..

……………………………………………………………………………………………………….

**II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ**

**2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cơ cấu kinh tế** | **Hiện trạng** | **Nguyên nhân** |
| Bảng 10. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021  (Đơn vị: %)   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  **Cơ cấu GDP** | **2010** | **2013** | **2015** | **2019** | **2021** | | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 15,4 | 15,2 | 14,5 | 11,8 | 12,6 | | Công nghiệp và xây dựng | 33,0 | 35,6 | 34,3 | 36,8 | 37,5 | | Dịch vụ | 40,6 | 40,5 | 42,2 | 42,5 | 41,2 | | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 11,0 | 8,7 | 9,0 | 8,9 | 8,7 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)* | | |
| **Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế** | * ………tỉ trọng nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; ……tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.   - Trong mỗi nhóm ngành đang chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỉ trọng ……………………………………………………  -………………, giảm………………………………………….  …………………………………………………………………  …………………………………………………………………  *+ KVI:* giảm tỷ trọng…………., tăng tỷ trọng……………….., đẩy mạnh liên kết với …………………………………………  …………………………………………………………………  *+ KVII:* giảm tỷ trọng nhóm ngành……….., tăng tỷ trọng nhóm ngành ………………………………….………………………  …………………………………………………………………  + KVIII: phát triển theo ……………………………………….  ………………………………………………………………… | Kết quả của  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  ………………….  …………………. |
| Bảng 10. CƠ CẤU GDP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021  (Đơn vị: %)   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  **Cơ cấu GDP** | **2010** | **2015** | **2021** | | Kinh tế Nhà nước | 29,3 | 22,8 | 21,2 | | Kinh tế ngoài Nhà nước | 43,0 | 50,6 | 50,1 | | Kinh tế có vồn đầu tư nước ngoài | 15,2 | 17,5 | 20,0 | | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm | 12,5 | 9,1 | 8,7 |   *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)* | | |
| **Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế** | - Xu hướng chuyển dịch: giảm tỉ trọng của ……………………  tăng tỉ trọng của kinh tế ………………………………………..  ………………………………………………………………….   * Mỗi thành phần kinh tế có vai trò khác nhau:   + Kinh tế Nhà nước có vai trò …………………………………  ………………………………………………………………….  ………………………………………………………………….  + Kinh tế ngoài Nhà nước góp phần …………………………..  ………………………………………………………………….  + ……………………………………………………………….  Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có vai trò ………………… | Kết quả  ………………….  ………………….………………….………………….………………….………………….………………….………………….…………………. |
| **Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ** | - Trên phạm vi cả nước đã hình thành …. vùng kinh tế - xã hội;  các hình thức lãnh thổ khác như ………………………………  …………………………………………….,... được hình thành.  - Các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng  ………………………………………………………………….  + *Trong nông nghiệp:* ………………………………………….  ………………………………………………………………….  ………………………………………………………………….  + *Trong công nghiệp:* ………………………………………….  ………………………………………………………………….  ………………………………………………………………….  + *Trong dịch vụ*: ……………………………………………….  ………………………………………………………………….  →mang lại hiệu quả cao về……………………………………. | Kết quả  ………………….  ………………….………………….………………….………………….………………….………………….………………….…………………. |

**BÀI 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**I. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều kiện** | **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
| **Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên** | - Địa hình và đất: Khu vực đồi núi có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho…………………………………….;  ………………………………………………………..  . Khu vực đồng bằng chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, =>rất thích hợp ……………………….  ………………………………………………………..  ………………………………………………………..  - Khí hậu: …………………………………………….  =>thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao.  - Nguồn nước: ………………………………………..  ………………………………………………………..  ………………………………………………………..  => cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.  - Sinh vật: Hệ động, thực vật phong phú => là cơ sở để  ………………………………………………………..  ……………………………………………………….. | - …………………...  …………………….  …………………….  - Đất ………………  …………………….  Bình quân diện tích đất tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người ……………... |
| **Điều kiện kinh tế - xã hội** | - Dân cư và nguồn lao động: …………………………  ………………………………………………………..  ………………………………………………………..  ………………………………………………………..  ………………………………………………………..  - Khoa học - công nghệ và cơ sở vật chất - kĩ thuật:  / Khoa học - công nghệ được …………………………  ………………………………………………………..  ………………………………………………………..  / Cơ sở vật chất - kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng  ………………………………………………………..  - Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng đã thúc đẩy ……………………………………………………  - Chính sách phát triển nông nghiệp: ………………..  ……………………………………………………….. | - Cơ sở vật chất - kĩ thuật ở …………….  …………………….    - Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp …………….  …………………….  …………………….  …………………….  ……………………. |

**II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP**

- **Xu hướng chuyển dịch:**

**/**………….. tỉ trọng ngành trồng trọt,

/……………. tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

Bảng 11.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Chia ra** | | |
| **Trồng trọt** | **Chăn nuôi** | **Dịch vụ nông nghiệp** |
| 2010 | 73,4 | 25,1 | 1,5 |
| 2015 | 66,9 | 30,7 | 2,4 |
| 2021 | 60,8 | 34,7 | 4,5 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2022*

- **Hướng phát triển:**

**+** Sản xuất ………………………………………………………..………………………………….

**+** Hướng tới ………………………………………………………..………………………………..

**+** Tham gia ngày càng sâu vào ……………………………………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

**+** Phân bố sản xuất nông nghiệp …………………………………………………………………….

………………………………………………………..……………………………………………...

**III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP**

**1. Trồng trọt.**

Bảng 11.2. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC NHÓM CÂY CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu ha)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Cây lương thực có hạt** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn quả** | **Cây khác** |
| 2010 | 14,1 | 8,6 | 2,8 | 0,8 | 1,9 |
| 2015 | 14,9 | 9,0 | 2,8 | 0,8 | 2,3 |
| 2021 | 14,4 | 8,1 | 2,6 | 1,2 | 2,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

Bảng 11.3: DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị:nghìn ha)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại cây**  **Năm** | **Điều** | **Cao su** | **Cà phê** | **chè** | **Hồ tiêu** |
| 2010 | 379,3 | 748,7 | 554,8 | 129,9 | 51,3 |
| 2021 | 314,4 | 930,5 | 710,6 | 123,6 | 125,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hiện trạng phát triển** | **Phân bố** |
| - Chiếm …………………………..trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nhưng đang có xu hướng giảm.  - Đang ………………………………………….nên hiệu quả sản xuất trên 1 đơn vị diện tích ngày càng được nâng cao.  - Cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển đổi từ …………………….  ……………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  - Bao gồm:  + Cây lương thực: ………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  + Cây công nghiệp: ………………………………………………..  ; cây lâu năm chiếm ………………và xu hướng ………; cây hàng năm phát triển………………………., xu hướng …………………  + Cây ăn quả: ……………………………………………………...  ……………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  + Cây rau, đậu: …………………………………………………….  ……………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  + Cây khác: ………………………………………………………..  …………………………………………………………………….. | - Cây lương thực:  ……………………………  ……………………………  - Cây công nghiệp lâu năm:  ……………………………  ……………………………  ……………………………  ……………………………  - Cây công nghiệp hàng năm: ……………………..  - Cây ăn quả:  ……………………………  ……………………………  ……………………………  ……………………………  - Cây rau, đậu:  ……………………………  ……………………………  ……………………………  …………………………… |

**2. Chăn nuôi.**

Bảng 11.4: SỐ LƯỢNG GIA SÚC, GIA CẦM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu con)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vật nuôi**  **Năm** | **Trâu** | **Bò** | **Lợn** | **Gia cầm** |
| 2010 | 2,9 | 5,9 | 27,3 | 301,9 |
| 2015 | 2,6 | 5,7 | 28,9 | 369,5 |
| 2021 | 2,3 | 6,4 | 23,1 | 524,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hiện trạng phát triển** | **Phân bố** |
| - Giá trị và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp còn …………………..nhưng ……………………………..  - Đang áp dụng ……………………………………………………  ……………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  - Bao gồm:  + Chăn nuôi lợn:…………………………………………., gắn với  ………………………………..và dựa vào………………………..  , phát triển mô hình ……………………………………………….  + Gia cầm: ………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  + Số lượng đàn trâu xu hướng …………………………………….  + Số lượng đàn bò …………………………………………………  ……………………………………………………………………..  Bò sữa với …………………………………………………………  Bò thịt phát triển …………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  ……………………………………………………………………..  + Chăn nuôi dê, cừu ……………………………………………….  …………………………………………………………………….. | - Chăn nuôi lợn và gia cầm:  …………………………….  …………………………….  …………………………….  - Chăn nuôi trâu:  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  - Chăn nuôi bò:  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  ……………………………. |

**IV. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA**

- Nông nghiệp phát triển theo………………………………………………………..………………

- …………………………………….là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu theo các định hướng sau:

+ Phát triển nông nghiệp ……………………………………………………………………………

………………………………………………………..……………………………………………...

+ Chuyển tư duy từ ………………………………………………………..………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

+ Phát triển nông nghiệp gắn ………………………………………………………..……………...

………………………………………………………..……………………………………………...

**BÀI 12. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP**

**VÀ NGÀNH THỦY SẢN**

**I.** **VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP**

**1. Thế mạnh và hạn chế.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
| **Về tự nhiên** | + Nước ta có …………………………………………………  ……………………………………………………………….  ……………………………………………………………….  + Các điều kiện về ……………………….thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng. | - Chất lượng rừng …….  - ………………………  tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp. |
| **Về kinh tế - xã hội** | + Việc ……………………………………………………….  ……………………………………………………………….  ……………………,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành lâm nghiệp.  + Nhiều …………………………….được triển khai tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.  + ……………………………………………………………. | ……………………….  giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế. |

**2. Hiện trạng phát triển và phân bố.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hiện trạng phát triển và phân bố** | | |
| **Tình hình** | **Khai thác, chế biến lâm sản** | **Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng** |
| - Năm 2021, …………  ……………………….  ……khoảng………….  trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.  - Ứng dụng nhiều  ……………………….  ……………………….  ……………………….  ………………………. | - Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng ………, khai thác rừng tự nhiên được  ………………………………………  - Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là ………………………………  ………………………………………  - Vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều nhất là ………………………..  …………………….……, tiếp đến là  ………………………………………  - Các lâm sản ngoài gỗ như ………...  ………………………………………. | - Hoạt động trồng rừng được  ………………………………..  ………………………………..  ………………………………..  - Chủ yếu là rừng …………….  ………………………………..  ………………………………..  - ……………………………..  ………..đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có. |

**3.** **Vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng**

- Là định hướng chiến lược quan trọng góp phần …………………………………………………..

………………………………………………………..……………………………………………...

- Để nâng cao hiệu quả quản lí, bảo vệ rừng cần:

+ Xây dựng và thực hiện …………………………..……………………………………………......

………………………………………………………..……………………………………………...

+………………………………………………………..……………………………………………

có tác động tiêu cực đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ.

+ Giám sát chặt chẽ các …………………………..……………………………………………........

+ Đẩy mạnh …………………………..……………………………………………..........................

………………………………………………………..……………………………………………...

+ Nâng cao nhận thức về …………………………..……………………………………………......

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

+ Trao quyền ………………………………………………………..…………………....................

**II. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN.**

**1. Thế mạnh và hạn chế ngành thủy sản.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
| **Điều kiện tự nhiên** | + Vùng biển nước ta có ………………………………  ……………………………………………………….  + Dọc bờ biển nước ta có nhiều …………………….  ……………………………………………………….  ……………………….=>thuận lợi để hình thành các bãi tôm, cá và nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt. | + Thiên tai: ………………….  ………………………………  ………………………………  ………………………………  + Một số vùng ven biển và các lưu vực sông ………………..  ………………………………  ……………………………… |
| **Kinh tế - xã hội** | + Nhân dân có ………………………………………  ………………………………………………………  ……………………. => thuận lợi cho việc ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất.  + …………………được trang bị ngày càng hiện đại.  + Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thuỷ sản ngày. ……………………..Nhiều …………………………  được áp dụng trong ngành thuỷ sản.  + Thị trường tiêu thụ ………………………………..  ……………………………………………………….  + Những ………………………………đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thuỷ sản | - Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thuỷ sản ở một số vùng …………………  - …………………………còn biến động, |

**2. Hiện trạng phát triển và phân bố ngành thủy sản.**

Bảng 11.2: SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Trong đó** | |
| **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2010 | 5,20 | 2,47 | 2,73 |
| 2015 | 6,72 | 3,17 | 3,55 |
| 2021 | 8,81 | 3,93 | 4,88 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

- Trong những năm qua, ngành thuỷ sản đã……………………., giá trị sản xuất của ngành chiếm …………tổng giá trị sản xuất khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản nước ta (năm 2021).

- Ngành nuôi trồng thuỷ sản có ……………………ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021).

- Tổng sản lượng thuỷ sản, trong đó cả khai thác và nuôi trồng đều ………………trong giai đoạn 2010 - 2021.

|  |  |
| --- | --- |
| **Khai thác thuỷ sản** | **Nuôi trồng thuỷ sản** |
| + Sản lượng khai thác năm 2021 đạt hơn  ……………., chiếm ……………tổng sản lượng thuỷ sản.  + ………………………được đẩy mạnh, việc  ………………………………………………  ………………………………………………  + Vùng có sản lượng thuỷ sản khai thác lớn nhất là ………………………………………  , tiếp đến là vùng ……………………………  ……………………………………………… | + Sản lượng tăng, năm 2021 đạt…………………  , chiếm ……….luôn cao hơn……………………,  …………………………………………………..  + Nuôi trồng thuỷ sản được phát triển theo hình thức ……………………………………………..  ………………………………………………….  + Sản phẩm thuỷ sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về ………………………………………………  ………………………………………………….  + Vùng nuôi trồng thuỷ sản lớn nhất nước ta là vùng……………………………., đứng thứ hai là vùng …………………………………………… |

**BÀI 13: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP**

Bảng 13.1: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2011 - 2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại hình trang trại** | **Năm 2011** | | **Năm 2021** | | |
| **Số lượng**  (trang trại) | **Tỉ trọng**  (%) | **Số lượng**  (trang trại) | **Tỉ trọng**  (%) |
| Tổng số | 20 078 | 100,0 | 23 771 | 100,0 |
| Trang trại trồng trọt | 8 635 | 43,0 | 6 514 | 27,4 |
| Trang trại chăn nuôi | 6 267 | 31,2 | 13 748 | 57,8 |
| Trang trại nuôi trồng thủy sản | 4 440 | 22,1 | 2 813 | 11,8 |
| Trang trại khác | 736 | 3,7 | 696 | 3,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **1) Trang trại** | **2) Vùng chuyên canh** | **3) Vùng nông nghiệp** |
| **Quan niệm** | Hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp mà ……………  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  Sản xuất được tiến hành với  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ……………………….. | Vùng tập trung phát triển  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  nhằm tạo ra ……………….  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  …………………………….  ……………………………..  ……………………………. | Vùng có sự ………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  Đây là hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………. |
| **Vai trò** | Phát huy được  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ……………………….. | Có ý nghĩa to lớn trong nền ………………………..  …………………………….  ……………………………..  …………………………….  …………………………….  ……………………………..  ……………………………. | Khai thác tốt nhất các  …………………………….  ……………………………..  …………………………….  …………………………….  ……………………………..  …………………………….  ……………………………. |
| **Hiện trạng** | - Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với …………..  ………………………..  ………………………..  Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại.  - Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là  ………………………..  ………………………..  ………………………..  ……………………….. | - Các vùng chuyên canh được hình thành với …………….  …………………………….  ……………………………..  …………………………….  …………………………….  (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ,...), …………………….  …………………………….  …………………………….  (Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,...).  - Các vùng chuyên canh có  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  ……………………………. | - Nước ta đã hình thành 7 vùng sinh thái nông nghiệp, đó là các vùng:  …………………………….  ……………………………..  …………………………….  …………………………….  ……………………………..  …………………………….  - Mỗi vùng có các ………...  …………………………….  ……………………………..  khác nhau. |

Từ những năm 1970, phương án 7 vùng sinh thái nông nghiệp của nước ta đã được hình thành:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng nông nghiệp** | **Điều kiện sinh thái nông nghiệp** | **Sản phẩm nông nghiệp chính** |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | - Địa hình ……………………………  - Khí hậu ……………………………  ……………………………………… | …………………………………….  ……………………………………  …………………………………… |
| Đồng bằng sông Hồng | - Đồng bằng châu thổ, đất ………….  - Khí hậu ……………………………  ………………………………………. | …………………………………….  ……………………………………  …………………………………… |
| Bắc Trung Bộ | - Có vùng biển ………………………  - Địa hình phân hóa: ………………..  ……………………………………….  - Nhiều thiên tai ……………………. | …………………………………….  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………….  …………………………………… |
| Duyên Hải Nam Trung Bộ | - Địa hình đồi núi ……………………  - ……………………ven biển  - Vùng biển ………………………….  - Khí hậu ……………………………. | …………………………………….  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… |
| Tây Nguyên | - Cao nguyên xếp tầng, rộng, đất  ……………………………………….  - Khí hậu ……………………………  ………………………………………. | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… |
| Đông Nam Bộ | - Địa hình………………………., đất  ……………………………………….  - Khí hậu ……………………………  - Vùng biển ………………………… | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… |
| Đồng bằng sông Cửu Long | - Có vùng biển ………………………  - Đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước, chủ yếu đất ………………………….  - Khí hậu mang  ……………………………………….  - Có vùng biển ……………………… | ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  ……………………………………  …………………………………… |

**BÀI 14. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

**\* Nội dung 1:** **Báo cáo về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.**

- Gợi ý: Vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản đối với:

+ Phát triển các ngành kinh tế khác.

+ Xã hội.

+ Việc xây dựng nông thôn mới.

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………..

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………..

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………..

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………..

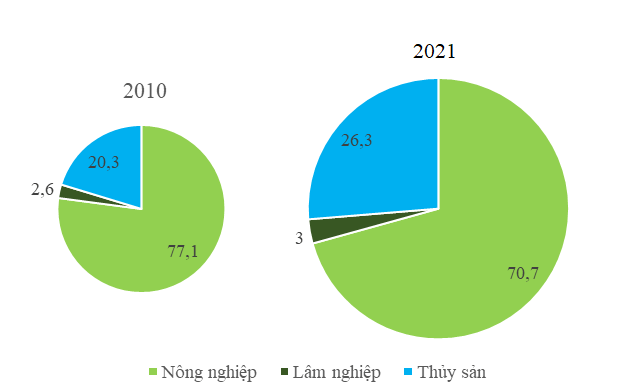
**\* Nội dung 2: Vẽ biểu đồ, nhận xét và giả thích.**

+ Xử lí số liệu:

Bảng tính quy mô:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Bán kính (cm) | Chia ra | | |
| Nông nghiệp | Lâm nghiệp | Thủy sản |
| 2010 | 1 | 77,1 | 2,6 | 20,3 |
| 2021 | 1,6 | 70,7 | 3,0 | 26,3 |

+ Vẽ biểu đồ:



***Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta năm******2010 và năm 2021.***

**- Nhận xét và giải thích:**

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

………………………………………………………..……………………………………………...

**BÀI 15. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CƠ CẤU CN** | **BIỂU HIỆN** | **NGUYÊN NHÂN** |
| Bảng 15.1. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO NHÓM NGÀNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021  (Đơn vị: %)   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  **Nhóm ngành** | **2010** | **2015** | **2021** | | Khai khoáng | 10,2 | 5,3 | 3,0 | | Chế biến, chế tạo | 86,2 | 90,7 | 93,0 | | Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3,0 | 3,3 | 3,3 | | Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải | 0,6 | 0,7 | 0,7 |   *(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2022)* | | |
| **THEO NGÀNH** | - Có sự chuyển dịch theo hướng:  / ……….tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng,  /…… tỉ trọng của nhóm ngành chế biến, chế tạo.  → Xu hướng này phù hợp với …………………  ………………………………………………….  ………………………………………………….  - Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay …………………….bao gồm:  + ………………………………………………  : 5 ngành.  + ………………………………………………  : 24 ngành.  + Nhóm công nghiệp sản xuất và phân phối điện khí đốt nước nóng hơi nước và điều hòa không khí: ……… ngành  + Nhóm công nghiệp cung cấp nước hoạt động quản lý và xử lý rác thải nước thải: ……. ngành  - Trong nội bộ nhóm ngành có sự phát triển theo hướng …………………………………………  …………………………………………………  …………………………………………………  …………………………………………………  - Trong từng ngành có sự chuyển dịch từ các công đoạn có ………………………………….  …………………………………………………  …………………………………………………  …………………………………………………  ………………………………………………… | - Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành hiện nay là kết quả của quá trình …………………….  …………………………..  …………………………..  …………………………..  - Sự chuyển dịch này gắn với ………………………  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  ………………………….. |
| Bảng 15.2. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021  (Đơn vị: %)   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **2010** | **2021** | | Nhà nước | 20,9 | 6,5 | | Ngoài nhà nước | 27,7 | 34,4 | | Có vốn đầu tư nước ngoài | 51,4 | 59,1 |   *(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2022)* | | |
| **THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ.** | - Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế chuyển dịch:  + ……………tỉ trọng khu vực kinh tế Nhà nước, nhưng vẫn giữ vai trò ………………………….  + …………….tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, là động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế đất nước.  + ………………..tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. | - Sự chuyển dịch này là phù hợp với …………….  …………………………..  …………………………..  …………………………..  ………………………….. |
| Bảng 15.3. CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO CÁC VÙNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021  (Đơn vị: %)   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm**  **Vùng** | **Trung du miền núi Bắc Bộ** | **ĐB sông Hồng** | **BTB và DH miền Trung** | **Tây Nguyên** | **Đông Nam Bộ** | **ĐB sông Cửu Long** | | 2010 | 3,3 | 28,5 | 8,6 | 1,0 | 49,0 | 9,6 | | 2015 | 9,4 | 32,4 | 8,6 | 0,9 | 39,5 | 9,2 | | 2021 | 11,7 | 37,9 | 9,7 | 0,8 | 31,7 | 8,2 |   *(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2022)* | | |
| **THEO LÃNH THỔ** | - Thể hiện rõ sự thay đổi ………………………  …………………………………………………  …………………………………………………  …………………………………………………  + ……………………………………………….  có sự thay đổi rõ rệt, nhất là ở các vùng đóng góp lớn về giá trị sản xuất công nghiệp với cả nước.  / Vùng có tỉ trọng công nghiệp tăng: ………….  …………………………………………………  …………………………………………………  / Vùng có tỉ trọng công nghiệp giảm: …………  …………………………………………………  + ……………………………………ngày càng được mở rộng; nhiều trung tâm công nghiệp mới nổi lên nhờ …………………………………….  …………………………….. Nhiều địa phương phát triển mạnh công nghiệp mới xuất hiện như …………………………………………………  …………………………………………………. | Sự chuyển dịch trên là kết quả  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………..  ………………………….  …………………………..  …………………………..  …………………………..  …………………………. |

**BÀI 16. MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1. CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC THAN, DẦU, KHÍ**

Bảng 16.1. SẢN LƯỢNG THAN KHAI THÁC Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 - 2021

(Đơn vị: triệu tấn)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sản lượng than | 11,6 | 44,8 | 41,7 | 48,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

Bảng 16. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN Ở NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 2000 -2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sản lượng dầu thô (triệu tấn) | 16,3 | 18,5 | 14,7 | 16,8 | 9,1 |
| Sản lượng khí tự nhiên (tỉ m3) | 1,6 | 6,4 | 9,4 | 10,6 | 7,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Khai thác than** | **Khai thác dầu thô, khí tự nhiên** |
| Lịch sử | ………………………………………. | ……………………………………………..  …………………………………………….. |
| Công nghệ | ……………………………………….  ………………………………………. | ……………………………………………..  …………………………………………….. |
| Sản lượng | ……………………………………….  ………………………………………. | ……………………………………………..  ……………………………………………..  …………………………………………….. |
| Mục đích | ……………………………………….  ………………………………………. | ……………………………………………..  …………………………………………….. |
| Phân bố | ……………………………………….  ……………………………………….  ………………………………………. | ……………………………………………..  ……………………………………………..  …………………………………………….. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. | | |

**2. CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Công nghiệp sản xuất điện** |
| Lịch sử | ………………………………………………………………………………………. |
| Công nghệ | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Sản lượng | ……………………………………………………………………………………….  Cơ cấu nguồn điện ………………………………………………………………….. |
| Mục đích | ………………………………………………………………………………………. |
| Phân bố | - Thuỷ điện: …………………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………….  - Nhiệt điện than: ……………………………………………………………………  ……………………………………………………………………………………….  - Nhiệt điện khí: …………………………………………………………………….  - Điện mặt trời: ……………………………………………………………………..  - Điện gió: …………………………………………………………………………..  - Điện rác: ………………………………………………………………………….. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

**3) CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT SẢN PHẨM ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH**

Bảng 16.2. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH Ở NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu cái)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Sản phẩm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Điện thoại di động | 37,5 | 235,6 | 183,3 |
| Ti vi lắp ráp | 2,8 | 5,5 | 20,6 |
| Tủ lạnh, tủ đông dùng trong gia đình | 1,5 | 1,6 | 2,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính** |
| Lịch sử | ………………………………………………………………………………………. |
| Công nghệ | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Sản lượng | ………………………………………………………………………………………. |
| Mục đích | ………………………………………………………………………………………. |
| Phân bố | ……………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

**4) Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm**

Bảng 16.3. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Thủy sản ướp đông (triệu tấn) | 1,2 | 1,6 | 2,0 |
| Dầu thực vật tinh luyện (triệu tấn) | 0,5 | 0,9 | 1,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm** |
| Lịch sử | ………………………………………………………………………………………. |
| Công nghệ | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Sản lượng | ………………………………………………………………………………………. |
| Mục đích | ………………………………………………………………………………………. |
| Phân bố | - Phân bố rộng ………………………………………………………………………  - Các trung tâm lớn là ……………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

**5) CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG.**

Bảng 16.4. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

(Đơn vị: triệu lít)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Nước khoáng | 458,5 | 877,3 | 1 036,7 |
| Nước tinh khiết | 1 342,9 | 2 390,1 | 2 729,0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Công nghiệp sản xuất đồ uống** |
| Lịch sử | ………………………………………………………………………………………. |
| Công nghệ | ………………………………………………………………………………………. |
| Sản lượng | ………………………………………………………………………………………. |
| Mục đích | ………………………………………………………………………………………. |
| Phân bố | Phân bố tập trung ở các đô thị như: …………………………………………………  ………………………………………………………………………………………. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

**6) CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC.**

Bảng 16.5. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **2010** | **2015** | **2021** |
| Sợi (triệu tấn) | 0,8 | 1,9 | 3,5 |
| Vải (triệu m3) | 1 176,9 | 1 525,6 | 2 520,7 |
| Quần, áo mặc thường (triệu cái) | 2 604,5 | 4 320,0 | 5 539,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục.** |
| Lịch sử | ………………………………………………………………………………………. |
| Công nghệ | ………………………………………………………………………………………. |
| Sản lượng | ………………………………………………………………………………………. |
| Mục đích | ………………………………………………………………………………………. |
| Phân bố | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

**7) CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY, DÉP**

Bảng 16.6. SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT GIÀY, DÉP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: Triệu đôi)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Chỉ tiêu** | **2000** | **2010** | **2021** |
| Giày, dép da | 107,9 | 192,2 | 317,0 |
| Giày thể thao | 109,2 | 347,0 | 873,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2022)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Công nghiệp sản xuất giày, dép** |
| Lịch sử | ………………………………………………………………………………………. |
| Công nghệ | ………………………………………………………………………………………. |
| Sản lượng | ………………………………………………………………………………………. |
| Mục đích | ………………………………………………………………………………………. |
| Phân bố | ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |
| Định hướng | ……………………………………………………………………………………….  ……………………………………………………………………………………….  ………………………………………………………………………………………. |

**BÀI 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Khu công nghiệp** | **Khu công nghệ cao** | **Trung tâm công nghiệp** |
| **Khái niệm** | Khu vực có ……………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  …………………………….  ……………………………. | Là nơi ……………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  ……………………………..  …………………………….. | Khu …………………...  ………………………...  ………………………...  ………………………...  ………………………...  ………………………...  ………………………...  ………………………... |
| **Vai trò** | - ……………….tư trong và ngoài nước.  -…………………., góp phần tăng nguồn thu ngân sách.  - …………………………...  …………………………….  …………………………….  các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước.  -……………….., phát triển nguồn nhân lực ……………  …………………………….  - …………việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương. | - ……………………….phát triển kinh tế của đất nước.  - ……….các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy………………………....  - Tạo nhiều ………………..  cho những người lao động,... | Góp phần ……………..  ………………………...  ………………………...  và ……………………..  cho khu vực phụ cận, là hạt nhân phát triển vùng và địa phương. |
| **Đặc điểm phát triển và phân bố** | - Số lượng các khu công nghiệp ………qua các năm. Đến năm 2021, cả nước đã có ……………… khu công nghiệp, trong đó……….khu đang hoạt động.  - Các khu công nghiệp đã thu hút được 8 257 dự án đi vào hoạt động.  - Tập trung nhiều nhất ở hai vùng: ……………………...  ………………………......... | - Hiện cả nước có 4 khu công nghệ cao: ………………….  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  - Các khu công nghệ cao trong những năm gần đây có những bước tiến đáng kể nhưng vẫn chưa đủ sức để thu hút các nhà đầu tư lớn trên thế giới do  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  ……………………….........  ………………………......... | - Các trung tâm công nghiệp nước ta ngày càng phát triển về  ………………………...  ………………………...  - Căn cứ vào …………..  ………………., nước có các trung tâm công nghiệp …………………  …………………………  - ………………….ở các trung tâm công nghiệp đa dạng.  - Trung tâm công nghiệp nhỏ phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam, tập trung nhiều nhất ở hai vùng: …………………..  ………………………… |

**BÀI 18: THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**1) Nội dung 1:**

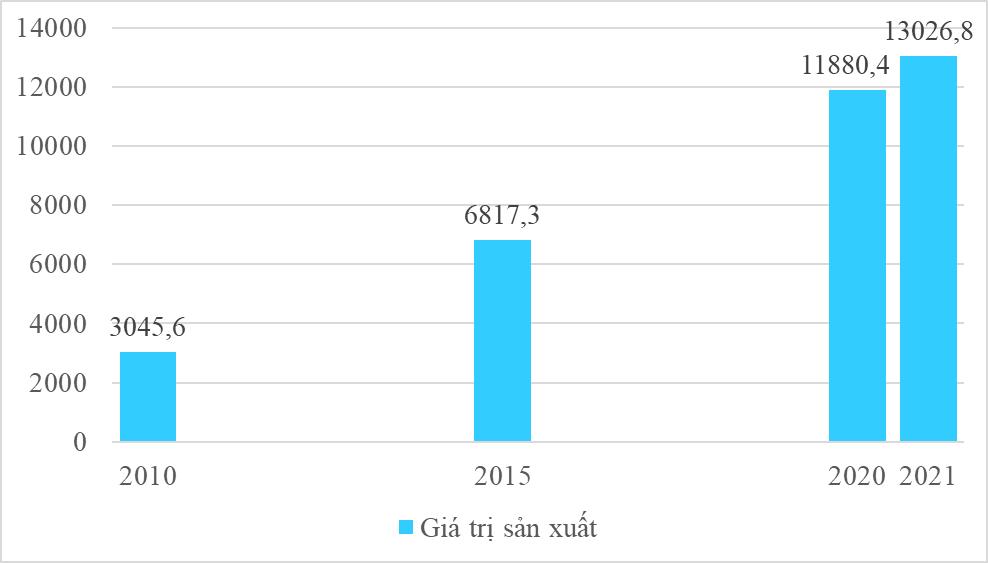
**\* Vẽ biểu đồ:**

**Bảng 18. Giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021**

(Đơn vị: Nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** | **2021** |
| Giá trị sản xuất công nghiệp | 3 045,6 | 6 817,3 | 11 880,4 | 13 026,8 |

*(Nguồn: Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2022)*



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2021.

**\* Nhận xét và giải thích:**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

**2) Dựa vào Hình 16.3/ SGK.**

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….